

# CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU LÊ THÀNH PHÁT CL

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU LÊ THÀNH PHÁT CL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE THANH PHAT CL IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH XNK LÊ THÀNH PHÁT CL

2. Mã số doanh nghiệp: 1602130819

3. Ngày thành lập: 22/09/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ấp Sa Tô, Xã Khánh Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1075        |
| 5.  | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1077        |
| 6.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến, gia công ca cao, ngũ cốc, tinh bột (trừ chế biến, sản xuất thực phẩm tươi sống);<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng (trừ chế biến, sản xuất thực phẩm tươi sống);<br>Chi tiết: Chế biến hạt nông sản và các sản phẩm từ hạt nông sản (trừ chế biến, sản xuất thực phẩm tươi sống, nước chấm các loại, muối, dầu ăn)<br>Chi tiết: Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên, sản xuất hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất thực phẩm, phối trộn hương liệu, phụ gia thực phẩm (trừ sản xuất hóa chất cơ bản, thực phẩm tươi sống, nước giải khác tại trụ sở);<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến bột gia vị (bột cà ri, ngũ vị hương, bột chiên, bột Malasa, bột Pakora), bột ớt, hạm nêm, nước chấm, nước tương, nước mắm, nước sốt, tương cà, tương ớt, tương đen, sa tế, chao, Lạp xưởng, khô cá, khô thịt bò, khô thịt trâu, hột vịt muối, hột vịt bách thảo;<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến snack khoai tây, snack mít, đậu phộng chiên. | 1079        |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1062        |
| 8.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1073        |

Thời gian đăng từ ngày 22/09/2020 đến ngày 22/10/2020

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1050 |
| 10. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1074 |
| 11. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1076 |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Mua bán thực phẩm: chả cá, cá phi lê, xúc xích,...<br>Chi tiết: Mua bán các loại rau, quả<br>Chi tiết: Mua bán bò viên;<br>Chi tiết: Mua bán dầu ăn<br>Chi tiết: Mua bán bột gia vị (bột cà ri, ngũ vị hương, bột chiên, bột Malasa, bột Pakora), bột ớt, hạm nêm, nước chấm, nước tương, nước mắm, nước sốt, tương cà, tương ớt, tương đen, sa tế, chao, Lạp xưởng, khô cá, khô thịt bò, khô thịt trâu, hột vịt muối, hột vịt bách thảo;<br>Chi tiết: Mua bán cà phê hòa tan, sữa tươi, sữa đặc có đường và các sản phẩm từ sữa, sữa bắp, sữa ca cao, trà, sô cô la, bánh kẹo;<br>Chi tiết: Mua bán snack khoai tây, snack mít, đậu phộng chiên, mì ống, mì sợi, mì ăn liền;<br>Chi tiết: Mua bán thực phẩm chức năng. | 4632 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu chất phụ gia thực phẩm và thực phẩm chức năng;<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong ngành thực phẩm, thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543 |
| 17. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 18. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 19. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN CHUM    | Ấp Tân Thạnh, Thị trấn Long Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam              | 1.500.000.000         | 60,000    | 352100055                                                                                                                                         |         |
| 2   | HÀU MINH TÙNG  | Ấp Tân Thạnh, Thị trấn Long Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam              | 1.000.000.000         | 40,000    | 350749683                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN CHUM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 352100055

Ngày cấp: 21/03/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Tân Thạnh, Thị trấn Long Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Tân Thạnh, Thị trấn Long Bình, Huyện An Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang

